TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số**: 11 /**2019/HNGĐ-ST
Ngày: 15/02/2019
Về việc "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHŨ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT - TỈNH KIÊN GIANG
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Tấn Lợi.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Đoàn Thanh Thúy**

2.Ông **Nguyễn Thành Thái**

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông **Lê Quốc Tũng –** Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất: Không tham gia.

Trong ngày 15 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hòn Đất xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 110/2018/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2018 về việc "Tranh chấp xin ly hôn*"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2019/QĐXX-ST, ngày 02 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Lê Thùy D**, sinh năm 1984 có mặt

Địa chỉ: Số 403 khu phố Vĩnh Phát, phường Vĩnh Hiệp, TP. Rạch Giá, Kiên Giang.

Bị đơn: Anh **Lê Văn T,** sinh năm 1987 vắng mặt

Địa chỉ: Số 106 ấp Hưng Giang, xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất, Kiên Giang.

NỘI D VỤ ÁN

Tại đơn xin ly hôn ngày 11/4/2018 nguyên đơnChị Lê Thùy D trình bày:

Tôi với anh Lê Văn T được người khác mai mối, sau đó chúng tôi tìm hiểu và yêu thương nhau, được gia đình 2 bên tổ chức làm đám cưới vào năm 2016, chúng tôi không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau rất hạnh phúc và đã có với nhau 01 con chung tên Lê Hoàng Tây sinh ngày 09/5/2016, nhưng sau đó một

thời gian anh T sống thiếu trách nhiệm, không lo lắng gì cho gia đình, một mình tôi vừa phải đi làm vừa phải lo nuôi con nhỏ, anh T thiếu nợ người ta cũng bắt tôi đứng ra trả nợ, từ đó mâu thuẫn vợ chồng ngày càng gay gắt, nên chúng tôi đã ly thấn từ đầu năm 2018 cho đến nay.Nay xét thấy tình cảm không còn nên tôi làm đơn xin ly hôn với anh Lê Văn T.

Về con: quá trình chung sống chúng tôi có chung nhau 01 đứa con chung tên Lê Hoàng Tây, sinh ngày 09/5/2016 hiện nay cháu Tây đang sống với tôi, tôi yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chúng tôi không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chúng tôi không nợ ai và không ai nợ chúng tôi.

Từ khi thụ lý vụ án cho đến nay anh Lê Văn T không đến Tòa án và không có ý kiến trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Nguyên đơn Chị Lê Thùy D khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với anh Lê Văn T. Đây là tranh chấp việc ly hôn được quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 vụ kiện này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về tố tụng: Phía bị đơn anh Lê Văn T vắng mặt tại phiên tòa không lý do, cho nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T là đúng theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội D: Anh Lê Văn T và chị Lê Thùy D lấy nhau là do mai mối và có tìm hiểu rồi yêu thương nhau, được cha mẹ hai bên chấp thuận rồi tổ chức lễ cưới vào năm 2016, nhưng anh, chị không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu sống rất hạnh phúc và có với nhau 01 con chung tên tên Lê Hoàng Tây, sinh ngày 09/5/2016, hiện nay cháu Tây đang sinh sống với chị D, đến năm 2018 vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, xuất phát từ việc anh T sống thiếu trách nhiệm với vợ con dẫn đến anh, chị cự cãi lẫn nhau, mâu thuẫn ngày trở nên trầm trọng thêm, đến đầu năm 2018 thì anh T, chị D ly thân cho đến nay.

Do anh, chị không đăng ký kết hôn, cho nên pháp luật không công nhận anh, chị là vợ chồng.Bởi lẽ theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: " Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện… việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý". Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

"Nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng". Do đó Hội đồng xét xử không công nhận chị D và anh T là vợ chồng là phù hợp với khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Nghĩ nên tiếp tục giao cháu Lê Hoàng Tây, sinh ngày 09/5/2016 cho chị D nuôi dưỡng. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị D không yêu cầu.

Anh T có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai có quyền ngăn cấm.

Về tài sản,nợ chung: Anh, chị không có tài sản chung, không có nợ ai và không ai nợ anh, chị,không yêu cầu Tòa án giải quyết.Nếu sau này có ai yêu cầu, thì sẽ được xem xét và giải quyết bằng một vụ kiện khác.

Về án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn: Căn cứ vào Nghị Quyết 326 ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì Chị D phải chịu 300.000 đồng án phí xin ly hôn. Chị D được khấu trừ án phí tạm nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003421 ngày 14/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, chị D không phải nộp thêm.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 27, 131, Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 9, 14, 15, 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị Quyết 326 ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Toà án.

Xử:

1. Không công nhận mối quan hệ giữa anh Lê Thùy D và chị Lê Văn T là vợ chồng.

2. Về con chung: Tiếp tục giao cháu Lê Hoàng Tây, sinh ngày 09/5/2016 cho chị D nuôi dưỡng. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị D không yêu cầu.

Anh T có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai có quyền ngăn cấm.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Anh, chị không có tài sản chung, không có nợ ai và không ai nợ anh, chị,không yêu cầu Tòa án giải quyết.Nếu sau này có ai yêu cầu, thì sẽ được xem xét và giải quyết bằng một vụ kiện khác.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn: Căn cứ vào Nghị Quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì Chị D phải chịu 300.000 đồng án phí xin ly hôn. Chị D được khấu trừ án phí tạm nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003421 ngày 14/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, anh T không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế

thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh T vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận (niêm yết) bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Hòn Đất;
- CCTHADS huyện Hòn Đất;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

TM: HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Tấn Lợi